

Bản án số: 10/2026/HS-ST

Ngày: 02 - 02 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ánh Đông.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lữ Văn Tâm.

2. Ông Trịnh Duy Phước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai (cơ sở 2) mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 25/2025/TLST-HS ngày 19/11/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2025/QĐXXST-HS ngày 12/12/2025, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 1296/TB-TA ngày 25/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2025/QĐST-HS ngày 15/01/2026 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/3/1995 tại A, Gia Lai; số CCCD: 064095007444, cấp ngày 08/7/2022; nơi thường trú: Thôn A, xã C, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; về nhân thân: Ngày 27/3/2013, bị Công an phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực an ninh trật tự với số tiền 375.000đ, đã chấp hành xong. Ngày 26/4/2018, bị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy” tại Bản án số 126/2018/HSST, đến ngày 17/12/2019 chấp hành xong hình phạt tù. Ngày 26/8/2025, bị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xử phạt 02 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng” tại Bản án số 90/2025/HSST, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/3/2025, bị cáo hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam X - Bộ C4 (thuộc xã X, tỉnh Đắk Lắk). Có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Đinh Thị Tố N, sinh năm 1982; số Căn cước: 064182006521, cấp ngày 04/7/2024 ; địa chỉ: Tổ H A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
2. Phan Thị Tú D, sinh năm 1983; số Căn cước: 052183018122, cấp ngày 29/12/2024; địa chỉ: Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
3. Nguyễn Thị N1, sinh năm 1974; số CCCD: 064174004143, cấp ngày 15/4/2023; địa chỉ: Tổ B T, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
4. Nguyễn Văn K, sinh năm 1968; số CCCD: 052068013964, cấp ngày 28/02/2024; địa chỉ: Tổ C, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
5. Lâm Thị Kim Á, sinh năm 1978; số CCCD: 064178004717, cấp ngày 10/5/2021; địa chỉ: Tổ B T, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
6. Lưu Thị B, sinh năm 1978; số Căn cước: 064178004936, cấp ngày 22/01/2025; địa chỉ: Tổ I A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
7. Trần Thị Hồng H, sinh năm 1980; số CCCD: 052180014366, cấp ngày 06/7/2022; địa chỉ: Tổ H A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
8. Nguyễn Thị Hữu T2, sinh năm 1982; số Căn cước: 064182009523, cấp ngày 28/7/2024; địa chỉ: Tổ I A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
9. Lưu Thị Đ1, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ I A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
10. Cao Hoài Ân, sinh năm 1989; số Căn cước: 064089008263, cấp ngày 07/5/2025; địa chỉ: Tổ H A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
11. Hồng Thị H1, sinh năm 1989; số CCCD: 052189002570, cấp ngày 22/8/2023; địa chỉ: Tổ B N, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
12. Nguyễn Thị T3, sinh năm 1982; số Căn cước: 052182001045, cấp ngày 29/12/2024; địa chỉ: 1 N, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
13. Huỳnh Thị N2, sinh năm 1983; số CCCD: 064183005315, cấp ngày 16/9/2021 ; địa chỉ: Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
14. Phan Thị Kiều M, sinh năm 1995; số CCCD: 068195015233, cấp ngày 29/9/2022; địa chỉ: Thôn F, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
15. Lê Thị H2, sinh năm 1974; số CCCD: 064174007483, cấp ngày 31/01/2024; địa chỉ: Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
16. Ngô Thị Ái N3, sinh năm 1998; số Căn cước: 064198011630, cấp ngày 06/12/2024; địa chỉ: Tổ C T, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
17. Trần Thị H3, sinh năm 1949; số CCCD: 052149000659, cấp ngày 22/4/2021; địa chỉ: Tổ F, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
18. Huỳnh Văn Đ2, sinh năm 1998; số CCCD: 064098001962, cấp ngày 10/7/2023; địa chỉ: Tổ G T, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
19. Trương Tâm C, sinh năm 2004; số CCCD: 064204000130, cấp ngày 26/02/2021; địa chỉ: Tổ B A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
20. Bùi Thanh C1, sinh năm 1992; số CCCD: 064092011302, cấp ngày 10/5/2021; địa chỉ: Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

21. Phạm Thị Qui Q, sinh năm 1989; số Căn cước: 064189000414, cấp ngày 07/8/2024; địa chỉ: Tổ C A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

22. Phan Thị H4, sinh năm 1978; số CCCD: 052178013501, cấp ngày ; địa chỉ: Xóm G, xã H, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

23. Nguyễn Thị D1, sinh năm 1992; số Căn cước: 064192002239, cấp ngày 29/12/2024; địa chỉ: Thôn A, xã C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

24. Cao Quốc S, sinh năm 2003; số Căn cước: 064203012353, cấp ngày 29/12/2024; địa chỉ: Tổ C A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

25. Lê Quốc T4, sinh năm 1987; số CCCD: 064087006629, cấp ngày ; địa chỉ: A N, Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai.

26. Tô Công P, sinh năm 1993; số CCCD: 064093002388, cấp ngày 15/4/2021; địa chỉ: Thôn A, xã C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

27. Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1975; số CCCD: 064175006411, cấp ngày 11/8/2021; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

28. Lâm Văn T6, sinh năm 1992; số CCCD: 064092011971, cấp ngày 11/01/2023; địa chỉ: Tổ E T, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

29. Lê Thị L, sinh năm 1969; số CCCD: 052169006887, cấp ngày ; địa chỉ: Tổ B A, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

30. Ứng Minh H5, sinh năm 1999; số CCCD: 064099003743, cấp ngày 28/12/2022; địa chỉ: Tổ E T, phường A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 29/10/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSĐT) Công an thị xã A, tỉnh Gia Lai (cũ) tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của ông Lê Trần S1 (sinh năm 1989); trú tại tổ B, phường A, thị xã A (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) có liên quan đến hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Cơ quan CSĐT thu giữ nhiều tài liệu liên quan đến việc cho vay lãi nặng của Lê Trần S1 và thu giữ 01 ba lô. Tiến hành kiểm tra bên trong ba lô có 01 khẩu súng bằng kim loại màu đen, có ổ tiếp đạn loại xoay, 12 viên đạn có kích thước bằng nhau, đầu đạn bằng kim loại màu chì, vỏ đạn màu vàng đồng và nhiều giấy vay mượn tiền có nội dung thể hiện Nguyễn Văn T là người cho vay mượn tiền. Lê Trần S1 khai đây là ba lô của Nguyễn Văn T là bạn của S1, được T gửi tại nhà của ông Lê Văn C2 (sinh năm 1968); trú tại: tổ B, phường A, thị xã A (nay tổ B, phường A) là bố của S1. Ngày 04/11/2024, Cơ quan CSĐT Công an thị xã A, tỉnh Gia Lai (cũ) đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, Quyết định khởi tố bị can đối với Lê Trần S1 về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự, vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử. Ngày 24/01/2025, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh G ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự và ngày 03/3/2025 ra Quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn T về tội “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng” theo quy định tại khoản 1 Điều 304 Bộ luật Hình sự.

Đối với các giấy vay mượn tiền có nội dung người cho vay là Nguyễn Văn T có dấu hiệu của hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, Cơ quan CSĐT Công an thị xã A, tỉnh Gia Lai (cũ) đã ra Quyết định tách hành vi và chuyển Cơ quan CSĐT Công an tỉnh G xác minh điều tra.

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh G đã tiến hành điều tra, xác định: Từ tháng 01/2022 đến tháng 6/2024, Nguyễn Văn T thực hiện hành vi cho 23 người dân trên địa bàn thị xã A, tỉnh Gia Lai và huyện Đ, tỉnh Gia Lai (cũ) vay tiền với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Để che giấu hành vi phạm tội khi có nhu cầu vay tiền người vay trực tiếp đến gặp T để viết giấy vay, sau đó T đưa tiền mặt cho người vay. Thân trực tiếp một mình gặp người vay để thu tiền mặt không qua chuyển khoản. Nguyễn Văn T cho vay tiền với lãi suất cao theo hai hình thức như sau: Vay trả lãi, gốc theo ngày và vay trả lãi theo ngày, cụ thể:

- Hình thức cho vay tiền ngày: Đối với gói vay trả lãi và gốc theo ngày (*tiền ngày*) với chu kỳ vay 30 ngày, lãi suất 135%-243%/năm/khoản vay với cách trả lãi, gốc hàng ngày là vay dưới 5.000.000đ trả 100.000đ/ngày, vay 5.000.000đ trả 200.000đ/ngày.

- Hình thức cho vay tiền đứng: Đối với gói vay trả lãi theo ngày (*tiền đứng*), người vay được vay một khoản tiền, tương ứng khoản tiền lãi phải trả hàng ngày, lãi suất 135%-365%/năm, không giới hạn thời gian trả, khi nào người vay đủ khả năng trả tiền gốc thì chấm dứt việc cho vay.

1. Đinh Thị Tố N:

- Ngày 18/01/2022, Đinh Thị Tố N vay của Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*”, trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (với lãi suất 243%/năm) thì trả đủ gốc và lãi (tiền gốc 2.500.000đ + tiền lãi 500.000đ). Như vậy, T cho bà N vay số tiền 2.500.000đ, số tiền bà N đã trả cho T là 3.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 458.904đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 41.096đ, tiền gốc 2.500.000đ.

- Ngày 24/02/2022, Đinh Thị Tố N tiếp tục vay của Nguyễn Văn T số tiền 2.700.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*”, trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (với lãi suất 135%/năm) thì trả đủ gốc và lãi (tiền gốc 2.700.000đ + tiền lãi 300.000đ). Như vậy, T cho bà N vay số tiền 2.700.000đ, số tiền bà N đã trả cho T là 3.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 255.616đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 44.384đ, tiền gốc 2.700.000đ.

Như vậy, T cho bà N vay 02 lần với 02 khoản vay, tổng cộng số tiền vay là 5.200.000đ, số tiền bà N đã trả cho T là 6.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 714.520đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 85.480đ, tiền gốc 5.200.000đ.

2. Phan Thị Tú D:

Ngày 11/7/2022, Phan Thị Tú D vay của Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*”, trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (với lãi suất 243%/năm). Khi chưa trả đủ 30 ngày thì D đáo hạn, D đáo hạn 05 lần. Lần cuối cùng, D đã trả đủ tiền cho T. Như vậy, tổng số tiền bà D vay và đáo hạn (01 lần vay và 05 lần đáo hạn) là 15.000.000đ, bà D đã trả 18.000.000đ, gồm

tiền thu lợi bất chính là 2.753.424đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm 246.576đ, tiền gốc 15.000.000đ.

3. Nguyễn Thị N1: Ngày 03/8/2022, Nguyễn Thị N1 vay của Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*”, trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (với lãi suất 243%/năm). Khi chưa trả đủ 30 ngày thì N1 đáo hạn, N1 đáo hạn 04 lần. Lần cuối cùng, N1 đã trả đủ tiền cho T. Như vậy, tổng số tiền bà N1 vay và đáo hạn (01 lần vay và 04 lần đáo hạn) là 12.500.000đ, N1 đã trả 15.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 2.294.520đ, tiền lãi dưới 20%/năm 205.480đ, tiền gốc 12.500.000đ.

4. Nguyễn Văn K: Ngày 22/8/2022, Nguyễn Văn K vay của Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*” trả 200.000đ/ngày trong 30 ngày (với lãi suất 243%/năm) thì trả đủ gốc và lãi (tiền gốc 5.000.000đ + tiền lãi 1.000.000đ). Như vậy, T cho ông K vay số tiền 5.000.000đ, số tiền ông K đã trả cho T là 6.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 917.808đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 82.192đ, tiền gốc 5.000.000đ.

5. Lâm Thị Kim Á:

- Ngày 01/7/2022, Lâm Thị Kim Á vay của Nguyễn Văn T số tiền 2.400.000đ theo hình thức “*tiền ngày*”, trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (với lãi suất 304%/năm), tổng số tiền phải trả là 3.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì Á đáo hạn, Á đáo hạn 10 lần. Lần cuối cùng, Á đã trả đủ tiền. Như vậy, tổng số tiền bà Á vay và đáo hạn (01 lần vay và 10 lần đáo hạn) là 26.400.000đ, bà Á đã trả 33.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 6.166.028đ, tiền lãi dưới 20%/năm 433.972đ, tiền gốc 26.400.000đ.

- Tháng 4/2023, Á vay của Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*”, trả 200.000đ/ngày trong 30 ngày (với lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 6.000.000đ. Á đã trả đủ tiền. Như vậy, T cho bà Á vay số tiền 5.000.000đ, số tiền bà Á đã trả cho T là 6.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 917.808đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 82.192đ, tiền gốc 5.000.000đ.

Như vậy, T cho bà Á vay và đáo hạn (02 lần vay và 10 lần đáo hạn) tổng cộng số tiền 31.400.000đ, số tiền bà Á đã trả cho T là 39.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 7.083.836đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 516.164đ. Bà Á đã trả đủ tiền cho T.

6. Lưu Thị Bích : Ngày 13/7/2022, Lưu Thị Bích V của Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000đ theo hình thức “*tiền ngày*”, trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (với lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 3.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì B đáo hạn, B đáo hạn 03 lần. Lần cuối cùng, B đã trả đủ tiền. Như vậy, tổng số tiền bà B vay và đáo hạn (01 lần vay và 03 lần đáo hạn) là 10.000.000đ, chị B đã trả 12.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 1.835.616đ, tiền lãi dưới 20%/năm 164.384đ, tiền gốc 10.000.000đ.

7. Trần Thị Hồng H:

- Ngày 07/8/2022, Trần Thị Hồng H vay của Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*”, trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (với lãi

suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 3.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì H đáo hạn, H đáo hạn 03 lần. Lần cuối cùng, H đã trả đủ tiền. Như vậy, tổng số tiền bà H vay và đáo hạn (01 lần vay và 03 lần đáo hạn) là 10.000.000đ, bà H đã trả 12.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 1.835.616đ, tiền lãi dưới 20%/năm 164.384đ, tiền gốc 10.000.000đ.

- Ngày 20/8/2022, H tiếp tục vay của Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ theo hình thức “*tiền ngày*”, trả 200.000đ/ngày trong 30 ngày (với lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 6.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì H đáo hạn, H đáo hạn 03 lần. Lần cuối cùng, H đã trả đủ tiền. Như vậy, tổng số tiền bà H vay và đáo hạn (01 lần vay và 03 lần đáo hạn) là 20.000.000đ, bà H đã trả 24.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 3.671.232đ, tiền lãi dưới 20%/năm 328.768 đồng, tiền gốc 20.000.000đ.

Như vậy, T cho bà H vay và đáo hạn (02 lần vay và 06 lần đáo hạn) tổng cộng số tiền 30.000.000đ, số tiền bà H đã trả cho T là 36.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 5.506.848đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 493.152đ. Bà H đã trả đủ tiền cho T.

8. Nguyễn Thị Hữu T2: Ngày 27/8/2022, Nguyễn Thị Hữu T2 vay của Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*” trả 200.000đ/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 6.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì T2 đáo hạn, T2 đáo hạn 03 lần. Lần cuối cùng, T2 đã trả đủ tiền. Như vậy, tổng số tiền bà T2 vay và đáo hạn (01 lần vay và 03 lần đáo hạn) là 20.000.000đ, bà T2 đã trả 24.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 3.671.232đ, tiền lãi dưới 20%/năm 328.768đ, tiền gốc 20.000.000đ.

9. Lưu Thị Đ1: Ngày 20/7/2022, Lưu Thị Đ1 vay của Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000đ theo hình thức “*tiền ngày*” trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 3.000.000đ. Bà Đ1 đã trả đủ tiền cho T. Như vậy, tổng số tiền bà Đ1 vay là 2.500.000đ, bà Đ1 đã trả 3.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 458.904đ, tiền lãi dưới 20%/năm 41.096đ, tiền gốc 2.500.000đ.

10. Cao Hoài Â: Ngày 21/8/2022, Cao Hoài Â vay của Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ theo hình thức “*tiền ngày*”, trả 200.000đ/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 6.000.000đ. Â đã trả đủ tiền cho T. Như vậy, tổng số tiền Â vay là 5.000.000đ, Â đã trả 6.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 917.808đ, tiền lãi dưới 20%/năm 82.192đ, tiền gốc 5.000.000đ.

11. Hồng Thị H1:

- Tháng 4/2022, Hồng Thị H1 vay của Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ theo hình thức “*tiền ngày*” trả 200.000đ/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 6.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì H1 đáo hạn, H1 đáo hạn 03 lần. Hoa trả được 10 ngày thì không trả nữa. Như vậy, số tiền H1 còn nợ cả gốc và lãi đối với khoản vay này số tiền 4.000.000đ.

- Tháng 6/2022, H1 tiếp tục vay của Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ theo hình thức “*tiền ngày*” trả 200.000đ/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 6.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì H1 đáo hạn, H1 đáo

hạn 01 lần. Lần cuối cùng, do không có tiền nên H1 chỉ trả được số tiền 500.000đ. Như vậy, số tiền H1 còn nợ cả gốc và lãi đối với khoản vay này số tiền 5.500.000đ. Đến ngày 25/7/2022, H1 không còn khả năng trả nợ, đồng thời nếu đáo hạn cũng không đủ tiền để trừ. Vì vậy, T tổng hợp nợ gốc và lãi của H1 cả hai khoản vay trên và yêu cầu bà H1 viết giấy mượn tiền với số tiền là 9.500.000đ và cho H1 trả dần không tính lãi. Sau đó, khi nào có tiền thì H1 trả cho T (mỗi lần từ 200.000đ đến 300.000đ) cho đến hết. Đến nay, H1 đã trả đủ tiền đối với 02 khoản vay trên.

Như vậy, T cho bà H1 vay và đáo hạn (02 lần vay và 04 lần đáo hạn) tổng cộng số tiền 30.000.000đ, số tiền bà H1 đã trả cho T là 36.000.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 5.506.848đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 493.152đ. Bà H1 đã trả đủ tiền cho T.

12. Nguyễn Thị T3: Ngày 22/8/2022, Nguyễn Thị T3 vay của Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000đ theo hình thức “*tiền ngày*” trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 3.000.000đ. Bà T đã trả đủ tiền cho T. Như vậy, tổng số tiền bà T vay là 2.500.000đ, bà T đã trả 3.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 458.904đ, tiền lãi dưới 20%/năm 41.096đ, tiền gốc 2.500.000đ.

13. Huỳnh Thị N2: Ngày 09/9/2022, Huỳnh Thị N2 vay của Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*” trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 3.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì N2 đáo hạn, N2 đáo hạn 05 lần. Lần cuối cùng, N2 đã trả đủ tiền. Như vậy, tổng số tiền bà N2 vay và đáo hạn (01 lần vay và 05 lần đáo hạn) là 15.000.000đ, bà N2 đã trả 18.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 2.753.424đ, tiền lãi dưới 20%/năm 246.576đ, tiền gốc 15.000.000đ.

14. Phan Thị Kiều M:

- Ngày 29/6/2022, Phan Thị Kiều M vay của Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*” trả 200.000đ/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 6.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì M đáo hạn, M đáo hạn 03 lần. Lần cuối cùng, M đã trả đủ tiền. Như vậy, tổng số tiền M vay và đáo hạn (01 lần vay và 03 lần đáo hạn) là 20.000.000đ, M đã trả 24.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 3.671.232đ, tiền lãi dưới 20%/năm 328.768đ, tiền gốc 20.000.000đ.

- Ngày 07/7/2022, M tiếp tục vay Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*” trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 3.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì M đáo hạn, M đáo hạn 02 lần. Lần cuối cùng, M đã trả đủ tiền. Như vậy, tổng số tiền M vay và đáo hạn (01 lần vay và 02 lần đáo hạn) là 7.500.000đ, M đã trả 9.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 1.376.712đ, tiền lãi dưới 20%/năm 123.288đ, tiền gốc 7.500.000đ.

- Ngày 26/7/2022, M tiếp tục vay Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ theo hình thức “*tiền ngày*” trả 200.000đ/ngày trong 30 ngày, tổng số tiền phải trả là 6.000.000đ (lãi suất 243%/năm). Khi chưa trả đủ 30 ngày thì M đáo hạn, M đáo hạn 02 lần. Lần cuối cùng, M đã trả đủ tiền. Như vậy, tổng số tiền M vay và đáo hạn (01 lần vay và 02 lần đáo hạn) là 15.000.000đ, M đã trả 18.000.000đ, gồm

tiền thu lợi bất chính là 2.753.424đ, tiền lãi dưới 20%/năm 246.576đ, tiền gốc 15.000.000đ.

- Ngày 16/8/2022, M tiếp tục vay Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ, theo hình thức “*tiền ngày*” trả 200.000đ/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 6.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì M đáo hạn, M đáo hạn 01 lần. Lần cuối cùng, M đã trả đủ tiền. Như vậy, tổng số tiền M vay và đáo hạn (01 lần vay và 01 lần đáo hạn) là 10.000.000đ, M đã trả 12.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 1.835.616đ, tiền lãi dưới 20%/năm 164.384đ, tiền gốc 10.000.000đ.

Như vậy, từ ngày 29/6/2022 đến ngày 16/8/2022, M đã vay và đáo hạn (04 lần vay và 08 lần đáo hạn) của Nguyễn Văn T với tổng cộng số tiền là 52.500.000đ, M đã trả số tiền 63.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 9.636.984đ, tiền lãi dưới 20%/năm 863.016đ, tiền gốc 52.500.000đ.

15. Lê Thị H2: Ngày 13/7/2022, Lê Thị H2 vay Nguyễn Văn T số tiền 2.500.000đ theo hình thức “*tiền ngày*” trả 100.000đ/ngày trong 30 ngày (lãi suất 243%/năm), tổng số tiền phải trả là 3.000.000đ. Khi chưa trả đủ 30 ngày thì H2 đáo hạn, H2 đáo hạn 02 lần. Lần cuối cùng, H2 đã trả đủ tiền cho T. Như vậy, tổng số tiền bà H2 vay và đáo hạn (01 lần vay và 02 lần đáo hạn) là 7.500.000đ, bà H2 đã trả 9.000.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 1.376.712đ, tiền lãi dưới 20%/năm 123.288đ, tiền gốc 7.500.000đ.

16. Ngô Thị Ái N3: Ngày 22/9/2022, Ngô Thị Ái N3 vay của Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ, theo hình thức “*tiền đứng*”, trả lãi 50.000đ/ngày (lãi suất 365%/năm), đến ngày 22/12/2022 Nhi trả lãi được 90 ngày tương ứng số tiền 4.500.000đ và trả đủ tiền gốc. Như vậy, T cho chị N3 vay số tiền 5.000.000đ, số tiền chị N3 đã trả cho T là 9.500.000đ, trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 4.253.425đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 246.575đ, tiền gốc là 5.000.000đ.

17. Trần Thị H3: Ngày 07/9/2022, Trần Thị H3 vay của Nguyễn Văn T số tiền 3.000.000đ theo hình thức “*tiền đứng*”, trả lãi 18.000đ/ngày (lãi suất 219%/năm). Đến ngày 07/02/2023, bà H3 trả lãi 150 ngày tương ứng số tiền 2.700.000đ và trả đủ tiền gốc. Như vậy, T cho bà H3 vay số tiền 3.000.000đ, bà H3 đã trả cho T là 5.700.000đ; trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 2.453.425đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 246.575đ, tiền gốc là 3.000.000đ.

18. Huỳnh Văn Đ2: Ngày 24/6/2024, Huỳnh Văn Đ2 vay Nguyễn Văn T số tiền 2.000.000đ theo hình thức “*tiền đứng*”, trả lãi 20.000đ/ngày (lãi suất 365%/năm). Đến ngày 24/10/2024, Đ2 trả lãi 120 ngày tương ứng số tiền 2.400.000đ. Sau đó, Đ2 trả tiền gốc 800.000đ cho T. Hiện nay, Đ2 còn nợ T số tiền 1.200.000đ tiền gốc. Như vậy, T cho ông Đ2 vay số tiền 2.000.000đ, ông Đ2 đã trả cho T là 3.200.000đ; trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 2.268.493đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 131.507đ, tiền gốc là 800.000đ. Đào còn nợ Thân tiền gốc là 1.200.000đ.

19. Trương Tâm C: Ngày 17/02/2022, Trương Tâm C vay Nguyễn Văn T số tiền 1.000.000đ theo hình thức “*tiền đứng*”, trả lãi 10.000đ/ngày (lãi suất 365%/năm). Đến ngày 17/3/2022, C trả lãi 30 ngày tương ứng số tiền 300.000đ

và trả đủ tiền gốc. Như vậy, T cho C vay số tiền 1.000.000đ, C đã trả cho T tổng cộng là 1.300.000đ; trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 283.562đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 16.438đ, tiền gốc là 1.000.000đ.

20. Bùi Thanh C1: Ngày 27/6/2022, Bùi Thanh C1 vay Nguyễn Văn T số tiền 9.000.000đ theo hình thức “*tiền đứng*”, trả lãi 33.333đ/ngày (lãi suất 135%/năm). Đến ngày 27/7/2022, C1 trả đủ cho T số tiền 10.000.000đ cả gốc và lãi bằng tiền mặt. Như vậy, T cho C1 vay số tiền 9.000.000đ, C1 đã trả cho T tổng cộng là 10.000.000đ; trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 852.055đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 147.945đ, tiền gốc là 9.000.000đ.

21. Phạm Thị Qui Q: Ngày 11/6/2024, Phạm Thị Qui Q vay Nguyễn Văn T số tiền 1.000.000đ theo hình thức “*tiền đứng*”, trả lãi 10.000đ/ngày (lãi suất 365%/năm). Đến ngày 11/9/2024, Quyền trả lãi 90 ngày tương ứng số tiền 900.000đ và trả đủ tiền gốc. Như vậy, T cho Q vay số tiền 1.000.000đ, Quyền đã trả cho T tổng cộng là 1.900.000đ; trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 850.685đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 49.315đ, tiền gốc là 1.000.000đ.

22. Phan Thị H4:

- Ngày 31/5/2022, Phan Thị H4 vay Nguyễn Văn T số tiền 6.000.000đ theo hình thức “*tiền đứng*”, trả lãi 60.000đ/ngày (lãi suất 365%/năm). Đến ngày 31/6/2022, H4 trả lãi 30 ngày tương ứng số tiền 1.800.000đ và trả đủ tiền gốc. Như vậy, T cho H4 vay số tiền 6.000.000đ, H4 đã trả cho T tổng cộng là 7.800.000đ; trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 1.701.370đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 98.630đ, tiền gốc là 6.000.000đ.

- Ngày 13/6/2022, H4 tiếp tục vay Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ, theo hình thức “*tiền đứng*”, trả lãi 50.000đ/ngày (lãi suất 365%/năm). Đến ngày 13/7/2022, H4 trả lãi 30 ngày tương ứng số tiền 1.500.000đ và trả đủ tiền gốc. Như vậy, T cho H4 vay số tiền 5.000.000đ, H4 đã trả cho T tổng cộng số tiền là 6.500.000đ; trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 1.417.808đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 82.192đ, tiền gốc là 5.000.000đ.

- Ngày 26/6/2022, H4 tiếp tục vay Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ, theo hình thức “*tiền đứng*”, trả lãi 50.000đ/ngày (lãi suất 365%/năm). Đến ngày 26/7/2022, H4 trả lãi 30 ngày tương ứng số tiền 1.500.000đ và trả đủ tiền gốc. Như vậy, T cho H4 vay số tiền 5.000.000đ, H4 đã trả cho T tổng cộng là 6.500.000đ; trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 1.417.808đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 82.192đ, tiền gốc là 5.000.000đ.

Như vậy, từ ngày 31/5/2022 đến 26/6/2022, Nguyễn Văn T cho Phan Thị H4 vay tổng cộng 03 lần, với số tiền 16.000.000đ, H4 đã trả cho T tổng cộng số tiền 20.800.000đ, gồm tiền thu lợi bất chính là 4.536.986đ, tiền lãi dưới 20%/năm 263.014đ, tiền gốc 16.000.000đ.

23. Nguyễn Thị D1: Ngày 14/6/2024, Nguyễn Thị D1 vay Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ, D1 thế chấp xe mô tô BKS 81G1-242.54 của D1, thì T đồng ý. Giữa T và D1 thỏa thuận về khoản vay theo hình thức “*tiền đứng*”, hàng ngày D1 trả lãi 25.000đ/ngày (lãi suất 183%/năm) và đồng thời Thân yêu cầu D1 viết,

ký Hợp đồng mua bán xe. Theo thỏa thuận, D1 được sử dụng xe mô tô này, T giữ Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô gốc và hợp đồng mua bán xe. Đến ngày 14/9/2024, D1 trả lãi 90 ngày tương ứng số tiền 2.250.000đ và trả tiền gốc 5.000.000đ bằng tiền mặt. Thân trả Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô gốc cho D1. Như vậy, T cho D1 vay số tiền 5.000.000đ, D1 đã trả cho T tổng cộng là 7.250.000đ; trong đó tổng số tiền thu lợi bất chính là 2.003.425đ, tiền thu lợi dưới 20%/năm là 246.575đ, tiền gốc là 5.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Văn T cho 23 người vay nêu trên là **286.100.000** đồng. Số tiền người vay đã trả là **353.650.000** đồng, trong đó tổng số tiền lãi dưới 20%/ năm là **5.360.556** đồng, tiền thu lợi bất chính là **63.389.444** đồng. Số tiền gốc người vay chưa trả cho T là **1.200.000** đồng.

Vật chứng tạm giữ: Thu giữ trong ba lô của Nguyễn Văn T gửi tại chỗ ở Lê Công C3 (trú tại tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) gồm 52 tờ giấy, cụ thể:

+ 01 (một) giấy nhận cọc, loại giấy học sinh kẻ ô ly, được đánh số 01, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C2.

+ 08 (tám) Giấy mượn tiền, loại giấy A5, được đánh số từ 02 đến 09, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C2.

+ 09 (chín) Giấy mượn tiền, loại giấy A4, được đánh số từ 10 đến 18, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C2.

+ 01 (một) giấy cam kết, loại giấy học sinh kẻ ô ly, được đánh số 19, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C2.

+ 01 (một) Hợp đồng mua bán xe máy, loại giấy A4, được đánh số từ 20 đến 21, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C2.

+ 02 (hai) Giấy mượn tiền, loại giấy học sinh kẻ ô ly, được đánh số từ 01 đến 02, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C2.

+ 14 (mười bốn) Giấy mượn tiền, loại giấy A5, được đánh số từ 03 đến 16, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C2.

+ 15 (mười lăm) Giấy mượn tiền, loại giấy A4, được đánh số từ 17 đến 31, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C2.

+ 01 (một) Hợp đồng thuê nhà, loại giấy A4, được đánh số 32, có chữ ký xác nhận của Lê Văn C2.

- Kết luận giám định số 81/KL-KTHS ngày 18/8/2025 của Phòng K1 Công an tỉnh G, kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của Bùi Thanh C1, trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) **do cùng một người ký và viết ra.**

2.1 Chữ viết dưới mục “Người mượn” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ viết của Cao Hoài Ân trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) **do cùng một người viết ra.**

2.2 Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dưới mục “Người mượn” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký của Cao Hoài Ân trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) có phải do cùng một người ký ra không.

3. Chữ ký, chữ viết dưới mục “NGƯỜI MUỐN TIỀN” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A3, A4) so với chữ ký, chữ viết của Cao Quốc S trên mẫu so sánh (ký hiệu M3) **do cùng một người ký và viết ra.**

4. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A5) so với chữ ký, chữ viết của Hồng Thị H1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M4) **do cùng một người ký và viết ra.**

5. Chữ ký, chữ viết dưới mục “NGƯỜI MUỐN TIỀN” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A6, A7) so với chữ ký, chữ viết của Đinh Thị Tố N trên mẫu so sánh (ký hiệu M5) **do cùng một người ký và viết ra.**

6. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A8) so với chữ ký, chữ viết của Huỳnh Thị N2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M6) **do cùng một người ký và viết ra.**

7. Chữ ký, chữ viết dưới mục “BÊN MUỐN” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A9) so với chữ ký, chữ viết của Huỳnh Văn Đ2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M7) **do cùng một người ký và viết ra.**

8. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A10) so với chữ ký, chữ viết của Lâm Thị Kim Á trên mẫu so sánh (ký hiệu M8) **do cùng một người ký và viết ra.**

9. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A11) so với chữ ký, chữ viết của Lê Quốc T4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M9) **do cùng một người ký và viết ra.**

10. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A12) so với chữ ký, chữ viết của Lê Thị H2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M10) **do cùng một người ký và viết ra.**

11. Chữ ký, chữ viết dưới mục “NGƯỜI MUỐN TIỀN” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A13) so với chữ ký, chữ viết của Trương Tâm C trên mẫu so sánh (ký hiệu M11) **do cùng một người ký và viết ra.**

12. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A14) so với chữ ký, chữ viết của Lưu Thị Bích T7 trên mẫu so sánh (ký hiệu M12) **do cùng một người ký và viết ra.**

13. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A15) so với chữ ký, chữ viết của Lưu Thị Đ1 trên các mẫu so sánh (ký hiệu M13) **do cùng một người ký và viết ra.**

14.1. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A16) so với chữ ký, chữ viết của Ngô Thị Ái N3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M14) **do cùng một người ký và viết ra.**

14.2. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A17) so với chữ ký, chữ viết của Ngô Thị Ái N3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M14) **không phải do cùng một người ký và viết ra.**

15. Chữ ký (dạng chữ viết), chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A18) so với chữ viết của Ngô Văn N4 trên mẫu so sánh (ký hiệu M15) **không phải do cùng một người viết ra.**

16. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A19) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Hữu T2 trên mẫu so sánh (ký hiệu M16) **do cùng một người ký và viết ra.**

17. Chữ ký, chữ viết dưới mục “BÊN MUỢN” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Kim T5 trên mẫu so sánh (ký hiệu M17) **do cùng một người ký và viết ra.**

18. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A21) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị N1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M18) **do cùng một người ký và viết ra.**

19. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A22) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị T3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M19) **do cùng một người ký và viết ra.**

20. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A23) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn K trên các mẫu so sánh (ký hiệu M20) **do cùng một người ký và viết ra.**

21. Chữ ký, chữ viết dưới mục “BÊN MUỢN” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A24) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Thị Qui Q trên mẫu so sánh (ký hiệu M21) **do cùng một người ký và viết ra.**

22.1. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A25, A26, A28, A29) so với chữ ký, chữ viết của Phan Thị Kiều M trên mẫu so sánh (ký hiệu M22) **do cùng một người ký và viết ra.**

22.2. Không đủ cơ sở kết luận giám định chữ ký dưới mục “Người mượn tiền (ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A27) so với chữ ký của Phan Thị Kiều M trên mẫu so sánh (ký hiệu M22) có phải do cùng một người ký ra không.

23. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (Ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A30) so với chữ ký, chữ viết của Phan Thị Tú D trên mẫu so sánh (ký hiệu M23) **do cùng một người ký và viết ra.**

24. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (ký, ghi rõ họ tên)”, “Người mượn” trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A31, A32) so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị Hồng H trên mẫu so sánh (ký hiệu M24) **do cùng một người ký và viết ra.**

25. Chữ viết dưới mục “Người mượn tiền (ký, ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A33) so với chữ viết của Trần Thị H3 trên mẫu so sánh (ký hiệu M25) **do cùng một người viết ra.**

26. Chữ ký, chữ viết dưới mục “Bên A (ký, điểm chỉ và ghi rõ họ tên)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A34) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị D1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M26) **do cùng một người ký và viết ra.**

- Công văn số 127/BGL-KT ngày 20/5/2025 của Ngân hàng TMCP N5 Chi nhánh B1 cung cấp thông tin liên quan đến số tài khoản 1051000280934 tên NGUYEN VAN THAN, từ ngày 01/02/2022 đến 01/5/2025, thể hiện: Không có giao dịch liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng của Nguyễn Văn T.

* Ngoài ra trong quá trình điều tra Nguyễn Văn T còn khai nhận ngoài 23 người Thân cho vay nêu trên, T còn cho một số người vay như sau không tính lãi (09 trường hợp) gồm:

1. Hứa Thành H6 (sinh ngày 18/11/2005); trú thôn F, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai (nay là thôn F, xã K, tỉnh Gia Lai) giấy mượn tiền thể hiện H6 vay 01 khoản với số tiền là 2.000.000 đồng.

2. Đỗ Thị Thu P1 (sinh năm 1979); trú tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai) giấy mượn tiền thể hiện P1 vay 01 khoản với số tiền là 20.000.000 đồng.

3. Dương Thanh H7 (sinh năm); trú tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là tổ B, phường A, tỉnh Gia Lai) giấy mượn tiền thể hiện H7 vay 01 khoản với số tiền là 7.000.000 đồng.

4. Hồ Thị Thúy V1 (sinh năm 1977); trú tại H L, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) giấy mượn tiền thể hiện V1 vay 01 khoản với số tiền là 6.000.000 đồng.

5. Nguyễn Thị H8 (sinh năm 1972); trú hẻm C Đ, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) giấy mượn tiền thể hiện H8 vay 01 khoản với số tiền là 6.000.000 đồng.

6. Nguyễn Thị Bích L1 (sinh năm 1975); trú tổ H, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là tổ H A, phường A, tỉnh Gia Lai) giấy mượn tiền thể hiện L1 vay 01 khoản với số tiền là 6.000.000 đồng.

7. Cao Quốc S (sinh năm 2003); trú tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là tổ C A, phường A, tỉnh Gia Lai) giấy mượn tiền thể hiện S vay 01 khoản với số tiền là 2.000.000 đồng.

8. Lê Quốc T4 (sinh năm 1987); trú A N, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là phường A, tỉnh Gia Lai) giấy mượn tiền thể hiện T4 vay 01 khoản với số tiền là 2.000.000 đồng.

9. Tô Công P (sinh năm 1993); trú thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai) với tổng số tiền 3.000.000 đồng.

Do quen biết, T cho 09 người trên vay tiền nhưng không tính lãi suất, vì vậy đây không phải tiền cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên không đề cập trong vụ án này.

Trong quá trình điều tra xác định, ngày 12/6/2024, Nguyễn Văn T cho Nguyễn Thị Kim T5 (sinh năm 1975); trú thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai

(nay là tổ dân phố A, phường A, tỉnh Gia Lai) vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 36%/năm, đến ngày 12/7/2024, bà T5 trả đủ gốc và lãi (tiền thu lợi bất chính là 66.667đ). Như vậy, T cho bà T5 vay với lãi suất tương ứng 36%/năm, không vượt quá 5 lần lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 (20%/năm), việc vay số tiền này giữa T và bà T5 không phải là cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên không đề cập trong vụ án này.

Xử lý vật chứng: Các tài liệu là giấy mượn tiền của người vay đưa vào hồ sơ vụ án.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình là phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có tại hồ sơ vụ án.

Tại Bản cáo trạng số: 08/CT-VKS ngày 09/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Gia Lai đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Gia Lai giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị như sau:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; Điều 35, 36; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 55, 56 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn T. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm cải tạo không giam giữ. Tổng hợp hình phạt 02 (Hai) năm tù theo Bản án số 90/2025/HSST ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chấp hành hình phạt chung là hình phạt tù.

Về hình phạt bổ sung: Xử phạt bị cáo T từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 286.100.000đ - 1.200.000đ (số tiền người vay Huỳnh Văn Đ2 còn nợ) = 284.900.000 đồng.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 5.360.556 đồng để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 63.389.444 đồng. Cụ thể: Đinh Thị Tố N: 714.520đ; Phan Thị Tú D: 2.753.424đ; Nguyễn Thị N1: 2.294.520đ; Nguyễn Văn K: 917.808đ; Lâm Thị Kim Á: 7.083.836đ; Lưu Thị Bích : 1.835.616đ; Trần Thị Hồng H: 5.506.848đ; Nguyễn Thị Hữu T2: 3.671.232đ; Lưu Thị Đ1: 458.904đ; Cao Hoài Á: 917.808đ; Hồng Thị H1: 5.506.848đ; Nguyễn Thị T3: 458.904đ; Huỳnh Thị N2: 2.753.424đ; Phan Thị Kiều M: 9.636.984đ; Lê Thị H2: 1.376.712đ; Ngô Thị Ái N3: 4.253.425đ; Trần Thị H3: 2.453.425đ; Huỳnh Văn Đ2: 2.268.493đ; Trương Tâm C: 283.562đ; Bùi Thanh C1: 852.055đ; Phạm Thị Qui Q: 850.685đ; Phan Thị H4: 4.536.986đ; Nguyễn Thị D1: 2.003.425đ.

+ Buộc người vay là Huỳnh Văn Đ2 phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Nguyễn Văn T để tịch thu sung ngân sách Nhà nước là 1.200.000 đồng.

Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, do đó đã có đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 6 năm 2024, bị cáo Nguyễn Văn T đã cho 23 người vay với tổng số tiền 286.100.000 đồng, lãi suất từ 135% đến 365%/năm, cao gấp từ trên 06 lần đến trên 18 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính 63.389.444 đồng. Do đó, hành vi của bị cáo Nguyễn Văn T đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Vì vậy, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[5] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, xâm phạm đến lợi ích của công dân, ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Bị cáo là người có nhân thân xấu, từng bị Tòa án xử phạt tù về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”, bị xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực an ninh trật tự nhưng không lấy đó làm bài học cho bản thân mà lại tiếp tục phạm tội. Ngoài ra, cùng với việc phát hiện điều tra hành vi phạm tội trong vụ án này, bị cáo T còn bị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xử phạt 02 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng” tại Bản án số 90/2025/HSST ngày 26/8/2025. Trên cơ sở cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đặc điểm về nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Xét thấy, cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ là

loại hình phạt cao nhất trong khung hình phạt mà bị cáo đã phạm là phù hợp. Bị cáo T đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, nên cần quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử và tổng hợp hình phạt để quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 55, khoản 1 Điều 56 của Bộ luật Hình sự. Hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 03 ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành 01 ngày tù.

[6] Về hình phạt bổ sung: Cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo T.

[7] Về biện pháp tư pháp: Xét thấy cần truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với số tiền mà bị cáo Nguyễn Văn T dùng để cho vay; tiền lãi tương ứng với mức lãi cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự. Đồng thời, buộc bị cáo Nguyễn Văn T trả lại cho người vay số tiền thu lợi bất chính; buộc người vay phải nộp số tiền vay gốc còn nợ để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

+ Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 286.100.000đ - 1.200.000đ (số tiền người vay Huỳnh Văn Đ2 còn nợ) = 284.900.000 đồng.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 5.360.556 đồng để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 63.389.444 đồng. Cụ thể: Đinh Thị Tố N: 714.520đ; Phan Thị Tú D: 2.753.424đ; Nguyễn Thị N1: 2.294.520đ; Nguyễn Văn K: 917.808đ; Lâm Thị Kim Á: 7.083.836đ; Lưu Thị Bích : 1.835.616đ; Trần Thị Hồng H: 5.506.848đ; Nguyễn Thị Hữu T2: 3.671.232đ; Lưu Thị Đ1: 458.904đ; Cao Hoài Á: 917.808đ; Hồng Thị H1: 5.506.848đ; Nguyễn Thị T3: 458.904đ; Huỳnh Thị N2: 2.753.424đ; Phan Thị Kiều M: 9.636.984đ; Lê Thị H2: 1.376.712đ; Ngô Thị Ái N3: 4.253.425đ; Trần Thị H3: 2.453.425đ; Huỳnh Văn Đ2: 2.268.493đ; Trương Tâm C: 283.562đ; Bùi Thanh C1: 852.055đ; Phạm Thị Qui Q: 850.685đ; Phan Thị H4: 4.536.986đ; Nguyễn Thị D1: 2.003.425đ;

+ Buộc người vay là Huỳnh Văn Đ2 phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Nguyễn Văn T để tịch thu sung ngân sách Nhà nước là 1.200.000đ.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1, 3 Điều 201; các Điều 35, 36, 46, 47, 55; khoản 1 Điều 56; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 24 (Hai mươi bốn) tháng cải tạo không giam giữ. Được chuyển đổi thành 08 (T8) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 02 (Hai) năm tù theo Bản án số 90/2025/HSST ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 02 (Hai) năm 08 (T8) tháng tù. Thời hạn đã chấp hành hình phạt tù của Bản án số 90/2025/HSST ngày 26/8/2025 (tính từ ngày 01/3/2025), được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

2. Về hình phạt bổ sung: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

3. Về biện pháp tư pháp:

+ Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 286.100.000đ - 1.200.000đ (số tiền người vay Huỳnh Văn Đ2 còn nợ) = 284.900.000 đồng.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 5.360.556 đồng để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 63.389.444 đồng. Cụ thể: Đinh Thị Tố N: 714.520đ; Phan Thị Tú D: 2.753.424đ; Nguyễn Thị N1: 2.294.520đ; Nguyễn Văn K: 917.808đ; Lâm Thị Kim Á: 7.083.836đ; Lưu Thị Bích : 1.835.616đ; Trần Thị Hồng H: 5.506.848đ; Nguyễn Thị Hữu T2: 3.671.232đ; Lưu Thị Đ1: 458.904đ; Cao Hoài Á: 917.808đ; Hồng Thị H1: 5.506.848đ; Nguyễn Thị T3: 458.904đ; Huỳnh Thị N2: 2.753.424đ; Phan Thị Kiều M: 9.636.984đ; Lê Thị H2: 1.376.712đ; Ngô Thị Ái N3: 4.253.425đ; Trần Thị H3: 2.453.425đ; Huỳnh Văn Đ2: 2.268.493đ; Trương Tâm C: 283.562đ; Bùi Thanh C1: 852.055đ; Phạm Thị Qui Q: 850.685đ; Phan Thị H4: 4.536.986đ; Nguyễn Thị D1: 2.003.425đ.

+ Buộc người vay là Huỳnh Văn Đ2 phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Nguyễn Văn T để tịch thu sung ngân sách Nhà nước là 1.200.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (02/02/2026), bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Thời hạn trên đối với người vắng mặt tại phiên tòa được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Công an tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 13-Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 13-Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)
Đồng Ánh Đông